

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHSPKT ngày 02/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

Căn cứ Quyết định số 1749/QĐ-TTg ngày 08/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thuộc Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-ĐHSPKT ngày 02/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật;

Căn cứ Công văn số 788/ĐHĐN-ĐT ngày 24/02/2021 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc cập nhật bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 2126/ĐHĐN-ĐT ngày 04/6/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc thay thế bảng tham chiếu quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ tương ứng với KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 597/QĐ-ĐHSPKT ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định tổ chức đào tạo đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-ĐHSPKT ngày 17/9/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật về việc ban hành Quy định tổ chức đào tạo trình độ đại học theo phương thức tín chỉ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật;

Căn cứ Thông báo kết luận số 866/TB-ĐHSPKT ngày 06/9/2024 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật tại phiên họp ngày 06/9/2024;

Theo đề nghị của Trường phòng Phòng Đào tạo và Trường phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về yêu cầu năng lực ngoại ngữ đối với sinh viên bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT ngày 21/02/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Quyết định số 176/QĐ-ĐHSPKT ngày 02/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

. Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 3. Yêu cầu về trình độ ngoại ngữ khi tốt nghiệp

1. Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng, ngoài các quy định theo quy chế đào tạo hiện hành, sinh viên trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy phải đạt yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ đầu ra của Trường (sau đây viết tắt là CNNĐR).

2. Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước: sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Phụ lục đính kèm trong Quyết định này.

3. Đối với khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về sau: sinh viên đạt CNNĐR là sinh viên có năng lực ngoại ngữ đạt từ bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương theo Phụ lục đính kèm trong Quyết định này”.

2. Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Điều 4. Kiểm tra năng lực ngoại ngữ và xét chuyển điểm, miễn học

1. Kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu khóa học

Đầu khóa học, sinh viên phải tham dự kỳ kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào do Trường phối hợp với Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng (ĐHNN, ĐHDN) tổ chức để xếp lớp cho học phần Ngoại ngữ. Định dạng bài thi do Trường ĐHNN sử dụng chung cho sinh viên ĐHDN. Bài thi được chấm theo thang điểm 159. Sinh viên có điểm kiểm tra từ 120 điểm trở lên được công nhận đạt chuẩn ngoại ngữ đầu vào. Kết quả kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào được sử dụng để xếp lớp như sau:

Kết quả kiểm tra	Được xếp vào lớp		Cấp độ cần đạt	Tổng số tín chỉ	Ghi chú
	Khóa 2023 về trước	Khóa 2024 về sau			
Từ 0-119 điểm	Ngoại ngữ cơ bản	Tiếng Anh cơ bản	Bậc 1 (A1)	3	Ngoại ngữ cơ bản/Tiếng Anh cơ bản là học phần tiên quyết của Ngoại ngữ I/Tiếng Anh A2.1 là học phần tiên quyết áp dụng đối với sinh viên chưa đạt bậc 1.
Từ 120-139 điểm	Ngoại ngữ A2	Tiếng Anh A2	Bậc 2 (A2)	7	Được miễn học phần Ngoại ngữ cơ bản/Tiếng Anh cơ bản và vào học các lớp Ngoại ngữ A2/Tiếng Anh A2. Ngoại ngữ A2/Tiếng Anh A2 gồm 03 học phần:

					- Ngoại ngữ I/Tiếng Anh A2.1 (3 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ II/ Tiếng Anh A2.2; - Ngoại ngữ II/ Tiếng Anh A2.2 (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ III/ Tiếng Anh A2.3; - Ngoại ngữ III (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ IV. Tiếng Anh A2.3 (2 tín chỉ) là học phần học trước của Tiếng Anh B1.1.
Từ 140-159 điểm	Ngoại ngữ B1	Tiếng Anh B1	Bậc 3 (B1)	4	Đối với sinh viên khóa 2023 về trước, sinh viên được miễn các học phần Ngoại ngữ A2 và nhận điểm 10 cho các học phần này. Sinh viên có thể đăng ký học các học phần tự chọn tự do Ngoại ngữ B1 theo nhu cầu. Ngoại ngữ B1 gồm 02 học phần: - Ngoại ngữ IV (2 tín chỉ) là học phần học trước của Ngoại ngữ V; - Ngoại ngữ V (2 tín chỉ). Đối với sinh viên khóa 2024 về sau, sinh viên được miễn các học phần Tiếng Anh A2 và nhận điểm 10 cho các học phần này. Sinh viên đăng ký học các học phần Tiếng Anh B1 gồm 02 học phần: - Tiếng Anh B1.1 (2 tín chỉ) là học phần học trước của Tiếng Anh B1.2; - Tiếng Anh B1.2 (2 tín chỉ).

Sinh viên có bằng tốt nghiệp đại học ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia từ bậc 2 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (vẫn còn hiệu lực trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày cấp cho đến thời điểm tổ chức thi) đạt trình độ ngoại ngữ tương đương theo Phụ lục đính kèm trong Quyết định này thì được miễn kiểm tra năng lực ngoại ngữ đầu vào và được công nhận kết quả theo Điều 5, Điều 6 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT.

2. Dự khảo sát, thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trong quá trình học

a) Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật phối hợp với các cơ sở đào tạo hoặc các đơn vị đào tạo, khảo thí ngoại ngữ có uy tín để tổ chức các đợt khảo sát năng lực ngoại ngữ

định kỳ cho sinh viên. Hoạt động khảo sát nhằm mục đích kiểm tra, đánh giá năng lực ngoại ngữ của sinh viên để hỗ trợ cho việc thiết lập lộ trình học tập phù hợp, nâng cao năng lực ngoại ngữ đảm bảo đạt chuẩn ngoại ngữ đầu ra theo quy định của Trường. Tất cả sinh viên chính quy đang học tại Trường đều phải tham dự các đợt khảo sát năng lực ngoại ngữ do Trường tổ chức, ngoại trừ các sinh viên đã đạt yêu cầu CNNĐR hoặc bị bệnh nặng, bị tai nạn nghiêm trọng không thể tham gia (có đơn nộp kèm hồ sơ y tế và xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền), đối với các trường hợp đặc biệt khác phải có đơn xin hoãn (miễn) thi, đính kèm minh chứng và có sự phê duyệt của Hiệu trưởng.

b) Theo kế hoạch hằng năm, Trường ĐHNH sẽ tổ chức các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra cho sinh viên đại học hệ chính quy, sinh viên có thể đăng ký dự thi lấy kết quả thi này để xét chuyển điểm, miễn học các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo và xét đạt CNNĐR. Kinh phí tham dự các kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ chuẩn đầu ra, sinh viên phải tự đóng theo quy định của ĐHNH.

3. Xét chuyển điểm, miễn học ngoại ngữ

Trong quá trình học, sinh viên tham gia các kỳ thi và có kết quả đạt yêu cầu CNNĐR tại kỳ thi đánh giá do Trường ĐHNH tổ chức định kỳ trong năm hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc gia hoặc chứng nhận ngoại ngữ quốc tế với mức điểm đạt yêu cầu theo Phụ lục đính kèm trong Quyết định này và vẫn còn hiệu lực trong thời hạn quy định (không quá 24 tháng từ ngày cấp cho đến thời điểm xét), có đơn nộp kèm với giấy chứng nhận photo có công chứng về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục thi được miễn học và nhận điểm 10 cho các học phần ngoại ngữ tương ứng ở các học kỳ tiếp theo trong chương trình đào tạo. Trường hợp sinh viên đạt yêu cầu CNNĐR trong khi đang học các lớp học phần ngoại ngữ đã đăng ký trong học kỳ thì sinh viên vẫn phải học và thi kết thúc học phần để tính điểm và đóng học phí cho học phần ngoại ngữ này”.

3. Điểm b khoản 2 Điều 6 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Sinh viên có chứng chỉ hợp lệ thuộc một trong số các ngoại ngữ: Pháp, Nga, Trung, Hàn, Nhật với số điểm đạt mức yêu cầu và nằm trong thời hạn quy định (không quá 24 tháng từ ngày cấp cho đến thời điểm xét tốt nghiệp) thì được Trường công nhận đạt CNNĐR theo Phụ lục đính kèm trong Quyết định này.”

Điều 2. Thay thế Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 121/QĐ-ĐHSPKT bằng Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 176/QĐ-ĐHSPKT ngày 02/03/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, áp dụng đối với sinh viên trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

Điều 4. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Đại học Đà Nẵng (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Phan Cao Thọ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PHỤ LỤC

BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ, CHỨNG NHẬN NGOẠI NGỮ TƯƠNG ỨNG VỚI KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số: 854/QĐ-ĐHSPKT ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Đà Nẵng)

1. Tiếng Anh

1.1. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước

KNL/NN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ quốc gia	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế							
			IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC	TOEIC (4 kỹ năng)			Cambridge
							Nghe & Đọc	Nói	Viết	
Bậc 1	A1	VSTEP.1				120-220	120-220	50-60	30-40	Key/Key for School (KET) 100-119
Bậc 2	A2	VSTEP.2	4.0	30	360-449	225-545	225-445	70-90	50-80	A2 Key/Key for School (KET) 120-139
Bậc 3	B1	VSTEP.3-5 4.0-5.5	4.5-5.0	31-45	450-499	550-780	450-595	100-130	90-120	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159
Bậc 4	B2	VSTEP.3-5 6.0-8.0	5.5-6.5	46-93	500-626	785-940	600-845	140-160	130-150	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179
Bậc 5	C1	VSTEP.3-5 8.5-10	7.0-7.5	94-109	627-677	945-990	850-940	170-180	160-180	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199
Bậc 6	C2		8.0-9.0	110-120			945-990	190-200	190-200	C2 Proficiency (CPE) 200-230

1.2. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về sau

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ VSTEP (10)	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế									
			IELTS (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	TOEIC (4 kỹ năng)				Aptis ESOL	PEIC	Linguaskill
						Nghe (5 – 495)	Đọc (5 – 495)	Nói (0 – 200)	Viết (0 – 200)			
Bậc 1	A1	VSTEP.1			Key/Key for Schools (KET) 100-119	60 - 109	60 - 114	50 - 89	30 - 69	A1	Level A1	100-119
Bậc 2	A2	VSTEP.2	3.5	< 30	A2 Key/Key for Schools (KET) 120-139	110 - 274	115 - 274	90 - 119	70 - 119	A2	Level 1	120-139
Bậc 3	B1	VSTEP.3- 5 4.0-5.5	4.0	30	- B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) - B1 Business Preliminary 140-159	275 - 399	275 - 384	120 - 159	120 - 149	B1	Level 2	140-159
Bậc 4	B2	VSTEP.3- 5 6.0-8.0	5.5	46	- B2 First/First for Schools (FCE) - B2 Business Vantage 160-179	400 - 489	385 - 454	160 - 179	150 - 179	B2	Level 3	160-179
Bậc 5	C1	VSTEP.3- 5 8.5-10	7.0	94	- C1 Advanced (CAE) - C1 Business Higher 180-199	490 - 495	455 - 495	180- 200	180 - 200	C1	Level 4	180+
Bậc 6	C2		8.5	110	C2 Proficiency (CPE) 200-230					C2	Level 5	

2. Tiếng Pháp

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	
		DEL F và DAL F	TCF
Bậc 1	A1	DEL F A1	TCF A1 (100-199 điểm)
Bậc 2	A2	DEL F A2	TCF A2 (200-299 điểm)
Bậc 3	B1	DEL F B1	TCF B1 (300-399 điểm)
Bậc 4	B2	DEL F B2	TCF B2 (400-499 điểm)
Bậc 5	C1	DAL F C1	TCF C1 (500-599 điểm)
Bậc 6	C2	DAL F C2	TCF C2 (600-699 điểm)

3. Tiếng Nhật

3.1. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	
		JLPT	NAT-TEST
Bậc 1	A1	N5	5 Kyu
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	4 Kyu
Bậc 3	B1	N4	3 Kyu
Bậc 4	B2	N3	2 Kyu (B)
Bậc 5	C1	N2	2 Kyu (A)
Bậc 6	C2	N1	1 Kyu

3.2. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về sau

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	
		JLPT	J-TEST
Bậc 1	A1	N5	Cấp F
Bậc 2	A2	N5 (120 điểm)	Cấp E
Bậc 3	B1	N4	Cấp D
Bậc 4	B2	N3	Cấp C
Bậc 5	C1	N2	Cấp Pre-B đến Cấp Pre-A
Bậc 6	C2	N1	Cấp A đến Cấp A đặc biệt

4. Tiếng Trung

4.1. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2023 trở về trước

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	Level 1	Level 1
Bậc 2	A2	Level 2	Level 2
Bậc 3	B1	Level 3	Level 3

Bậc 4	B2	Level 4	Level 4
Bậc 5	C1	Level 5	Level 5
Bậc 6	C2	Level 6	Level 6

4.2. Áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở về sau

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế	
		HSK	TOCFL
Bậc 1	A1	HSK Level 1 + HSKK Sơ cấp	Level 1
Bậc 2	A2	HSK Level 2 + HSKK Sơ cấp	Level 2
Bậc 3	B1	HSK Level 3 + HSKK Trung cấp	Level 3
Bậc 4	B2	HSK Level 4 + HSKK Trung cấp	Level 4
Bậc 5	C1	HSK Level 5 + HSKK Cao cấp	Level 5
Bậc 6	C2	HSK Level 6 + HSKK Cao cấp	Level 6

5. Tiếng Hàn Quốc

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
		TOPIK
Bậc 1	A1	Cấp 1
Bậc 2	A2	Cấp 2
Bậc 3	B1	Cấp 3
Bậc 4	B2	Cấp 4
Bậc 5	C1	Cấp 5
Bậc 6	C2	Cấp 6

6. Tiếng Nga

KNLNN Việt Nam	CEFR	Chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế
Bậc 1	A1	ТЭУ Тест по русскому языку как иностранному. Элементарный уровень. <i>Elementary Level</i>
Bậc 2	A2	ТБУ Тест по русскому языку как иностранному. Базовый уровень. <i>Immediate Level</i>
Bậc 3	B1	ТРКИ-1 Тест по русскому языку как иностранному - 1

		<i>Certificate Level 1</i>
Bậc 4	B2	ТРКИ-2 Тест по русскому языку как иностранному - 2 <i>Certificate Level 2</i>
Bậc 5	C1	ТРКИ-3 Тест по русскому языку как иностранному - 3 <i>Certificate Level 3</i>
Bậc 6	C2	ТРКИ-4 Тест по русскому языку как иностранному - 4 <i>Certificate Level 4</i>

Ghi chú: Phụ lục này có thể được xem xét cập nhật khi có sự điều chỉnh từ các cơ quan, tổ chức có liên quan.

